

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-32
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06-07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08-32

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2022**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		679.848.928.099	409.796.171.097
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	19.480.121.386	55.372.815.774
111	1. Tiền		19.480.121.386	55.372.815.774
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	5.362.000.000	362.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.362.000.000	362.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		379.763.811.745	138.641.247.932
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	230.436.882.435	53.355.278.810
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	71.659.061.250	85.166.908.792
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	77.667.868.060	119.060.330
140	IV. Hàng tồn kho	8	266.056.820.156	203.064.528.258
141	1. Hàng tồn kho		266.056.820.156	203.064.528.258
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.186.174.812	12.355.579.133
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	6.204.506.597	8.493.246.118
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.981.668.215	3.862.333.015
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		165.913.330.672	167.620.040.966
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		50.000.000	50.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	50.000.000	50.000.000
220	II. Tài sản cố định		141.147.337.312	141.710.238.433
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	139.568.567.716	139.948.962.169
222	- Nguyên giá		196.547.785.812	192.661.882.353
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(56.979.218.096)	(52.712.920.184)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		654.270.834	716.145.834
225	- Nguyên giá		990.000.000	990.000.000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(335.729.166)	(273.854.166)
227	3. Tài sản cố định vô hình		924.498.762	1.045.130.430
228	- Nguyên giá		1.423.580.000	1.423.580.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(499.081.238)	(378.449.570)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	6.271.075.529	4.554.069.667
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.271.075.529	4.554.069.667
260	VI. Tài sản dài hạn khác		18.444.917.831	21.305.732.866
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	16.960.697.791	17.479.618.798
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.a	1.120.370.969	3.751.932.796
269	3. Lợi thế thương mại		363.849.071	74.181.272
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		845.762.258.771	577.416.212.063

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2022**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		438.919.586.339	205.188.409.002
310	I. Nợ ngắn hạn		427.948.740.839	194.217.563.502
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	155.474.784.319	31.818.814.057
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	13.795.240.435	1.541.894.543
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	25.842.508.641	19.781.834.229
314	4. Phải trả người lao động		2.917.255.309	3.549.307.888
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		165.000.000	165.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	2.349.586.631	2.111.978.547
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	226.898.274.204	134.742.642.938
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		506.091.300	506.091.300
330	II. Nợ dài hạn		10.970.845.500	10.970.845.500
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	10.970.845.500	10.970.845.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		406.842.672.432	372.227.803.061
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	406.842.672.432	372.227.803.061
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		199.999.890.000	199.999.890.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		199.999.890.000	199.999.890.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		79.813.400.000	79.813.400.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.698.273.899	1.698.273.899
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		118.589.963.681	84.274.946.843
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		99.297.514.280	22.637.556.937
421b	LNST chưa phân phối năm nay		19.292.449.401	61.637.389.906
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		6.741.144.852	6.441.292.319
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		845.762.258.771	577.416.212.063


Lại Thị Thu Hà
Người lập

Đỗ Quang Phong
Kế toán trưởng

Lê Đức Thuận
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẮN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2022		Quý I năm 2021		Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022		Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	288.567.909.001	248.331.463.889	288.567.909.001	248.331.463.889	288.567.909.001	248.331.463.889	288.567.909.001	248.331.463.889
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	1.270.642.082	3.075.116.513	1.270.642.082	3.075.116.513	1.270.642.082	3.075.116.513	1.270.642.082	3.075.116.513
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		287.297.266.919	245.256.347.376	287.297.266.919	245.256.347.376	287.297.266.919	245.256.347.376	287.297.266.919	245.256.347.376
11	4. Giá vốn hàng bán	20	248.575.809.442	215.988.353.261	248.575.809.442	215.988.353.261	248.575.809.442	215.988.353.261	248.575.809.442	215.988.353.261
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.721.457.477	29.267.994.115	38.721.457.477	29.267.994.115	38.721.457.477	29.267.994.115	38.721.457.477	29.267.994.115
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19.704.283	3.277.447	19.704.283	3.277.447	19.704.283	3.277.447	19.704.283	3.277.447
22	7. Chi phí tài chính	22	1.995.483.095	1.612.279.220	1.995.483.095	1.612.279.220	1.995.483.095	1.612.279.220	1.995.483.095	1.612.279.220
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.995.483.095	1.612.279.220	1.995.483.095	1.612.279.220	1.995.483.095	1.612.279.220	1.995.483.095	1.612.279.220
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-	-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	23	7.320.429.869	9.293.062.590	7.320.429.869	9.293.062.590	7.320.429.869	9.293.062.590	7.320.429.869	9.293.062.590
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	5.269.152.454	1.308.918.434	5.269.152.454	1.308.918.434	5.269.152.454	1.308.918.434	5.269.152.454	1.308.918.434
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.156.096.343	17.057.011.318	24.156.096.343	17.057.011.318	24.156.096.343	17.057.011.318	24.156.096.343	17.057.011.318
31	12. Thu nhập khác		1	48.959.236	1	48.959.236	1	48.959.236	1	48.959.236
32	13. Chi phí khác		10.373.936	260.369.416	10.373.936	260.369.416	10.373.936	260.369.416	10.373.936	260.369.416
40	14. Lợi nhuận khác		(10.373.935)	(211.410.180)	(10.373.935)	(211.410.180)	(10.373.935)	(211.410.180)	(10.373.935)	(211.410.180)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2022

50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.145.722.408	16.845.601.138	24.145.722.408	16.845.601.138
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.952.332.051	2.949.142.760	5.952.332.051	2.949.142.760
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-1.120.370.969	-155.657.530	(1.120.370.969)	(155.657.530)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>19.313.761.326</u>	<u>14.052.115.908</u>	<u>19.313.761.326</u>	<u>14.052.115.908</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	19.013.908.793	13.748.116.022	19.013.908.793	13.748.116.022
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	299.852.533	303.999.886	299.852.533	303.999.886


Lại Thị Thu Hà
Người lập


Đỗ Quang Phong
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2022




Lê Đức Thuận
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 31/03/2022	đến 31/03/2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		24.145.722.408	16.845.601.138
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.159.136.782	3.930.320.890
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(19.704.283)	(3.277.447)
06	- Chi phí lãi vay		1.995.483.095	1.612.279.220
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		30.280.638.001	22.384.923.801
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(144.188.858.171)	(74.883.268.033)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(62.992.291.898)	8.674.558.493
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		135.623.214.019	21.810.048.974
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.807.660.528	2.329.546.360
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.995.483.095)	(1.612.279.220)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(48)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(60.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(40.465.120.616)	(21.356.469.673)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.602.909.321)	(483.279.363)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(82.000.000.000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.704.283	3.277.447
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(87.583.205.038)	(480.001.916)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		177.989.868.725	97.927.850.519
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(85.783.186.459)	(37.726.872.511)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(51.051.000)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(4.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		92.155.631.266	56.200.978.008

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 31/03/2022	đến 31/03/2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(35.892.694.388)	34.364.506.419
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		55.372.815.774	10.717.816.844
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>19.480.121.386</u>	<u>45.082.323.263</u>

Lại Thị Thu Hà
Người lập

Đỗ Quang Phong
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105950129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 199.999.890.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 199.999.890.000 đồng; tương đương 19.999.989 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, kinh doanh các loại bánh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột, sản xuất đường, cacao, sô cô la và mút kẹo;
- Sản xuất mỹ ống, mỹ sợi và sản phẩm tương tự, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất rượu vang, sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Bán buôn gạo, bán buôn thực phẩm, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Bán lẻ khác trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Chế biến Nông Sản Thực phẩm Hồng Hà	Hà Nội	90,00%	90,00%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty CP Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	TP.Hồ Chí Minh	96,72%	96,72%	Sản xuất bánh kẹo

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 44 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: ... %

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2022

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2022

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	9.859.799.560	9.971.979.083
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.620.321.826	45.400.836.691
	<u><u>19.480.121.386</u></u>	<u><u>55.372.815.774</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2022**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	5.362.000.000	-	362.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.362.000.000	-	362.000.000	-
	5.362.000.000	-	362.000.000	-

Tại 31/03/2022, khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng giá trị 5.362.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội và Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam với lãi suất từ 3,35%/năm đến 7,2%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
CN Hà Nội - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	-	-	1.628.100.121	-
CN Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	2.350.775.668	-	1.875.434.272	-
Công ty Cổ phần ABG Việt Nam	30.114.742.391	-	-	-
Công ty Cổ phần thương mại Bách Hóa Xanh	179.353.791	-	218.091.997	-
Công ty TNHH SX TM DV Hướng Dương Milk Tea Fresh	38.138.316.000	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	159.653.694.585	-	49.633.652.420	-
	230.436.882.435	-	53.355.278.810	-
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	87.342.729	-	73.116.671	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2022**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư Phát triển Dịch vụ Thương mại - Chợ truyền thống Việt Nam	34.002.250.000	-	34.002.250.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hướng Dương Milk Tea Fresh	-	-	6.001.072.500	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Bảo An	30.741.479.000	-	30.741.479.000	-
Công ty CP ABG Việt Nam	-	-	3.978.942.500	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Dĩnh Điền	-	-	3.000.000.000	-
Cơ sở sản xuất Bình Chung	1.015.000.000	-	1.015.000.000	-
Công ty TNHH Phát triển thương mại Huy Long	1.280.318.000	-	-	-
PT. Monde Mahkota Biskuit	1.487.235.533	-	-	-
Trả trước khác	3.132.778.717	-	6.428.164.792	-
	71.659.061.250	-	85.166.908.792	-
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
	-	-	1.000.000.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2022**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	27.000.000	-	27.000.000	-
Ông Trần Xuân Vinh	31.000.000.000	-		-
Bà Bùi Thị Kim Ngọt	20.000.000.000	-		-
Bà Lê Thu Huyền	26.000.000.000	-		-
Phải thu khác	640.868.060	-	92.060.330	-
	77.667.868.060	-	119.060.330	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	50.000.000	-	50.000.000	-
	50.000.000	-	50.000.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
	77.000.000.000	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	115.219.377.885	-	100.059.509.235	-
Công cụ, dụng cụ	315.704.291	-	488.451.091	-
Thành phẩm	49.857.011	-	96.188.967.247	-
Hàng hoá	150.471.880.969	-	6.327.600.685	-
	266.056.820.156	-	203.064.528.258	-

9 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.271.075.529	4.554.069.667
- Dự án phần mềm SAP	4.474.876.667	4.055.416.667
- Sửa chữa văn phòng	706.271.862	331.085.000
- Thiết kế Website	255.252.000	167.568.000
- Cải tạo xưởng sản xuất	834.675.000	-
	6.271.075.529	4.554.069.667

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2022

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	61.816.032.153	122.299.132.928	7.128.337.272	1.117.950.000	300.430.000	192.661.882.353
- Mua trong kỳ	335.456.550	3.330.500.000	-	219.940.909	-	3.885.897.459
- Tặng khác	4.510.000.000	6.000	-	-	-	4.510.006.000
- Giảm khác	-	(4.510.000.000)	-	-	-	(4.510.000.000)
Số dư cuối kỳ	66.661.488.703	121.119.638.928	7.128.337.272	1.337.890.909	300.430.000	196.547.785.812
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	27.617.593.295	21.027.022.567	3.436.611.721	444.831.707	186.860.894	52.712.920.184
- Khấu hao trong kỳ	1.508.574.226	2.432.624.916	250.767.240	61.767.885	12.563.646	4.266.297.913
- Tặng khác	-	3	-	-	-	3
- Giảm khác	(4)	-	-	-	-	(4)
Số dư cuối kỳ	29.126.167.517	23.459.647.486	3.687.378.961	506.599.592	199.424.540	56.979.218.096
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	34.198.438.858	101.272.110.361	3.691.725.551	673.118.293	113.569.106	139.948.962.169
Tại ngày cuối kỳ	37.535.321.186	97.659.991.442	3.440.958.311	831.291.317	101.005.460	139.568.567.716

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2022**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.207.071.194	3.207.626.697
Chi phí bảo hiểm	55.052.195	41.756.068
Chi phí kinh doanh, quảng cáo, marketing	2.863.800.601	4.869.405.196
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.078.582.607	374.458.157
	<u>6.204.506.597</u>	<u>8.493.246.118</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.019.470.338	1.205.428.919
Chi phí kinh doanh, quảng cáo, marketing	244.166.942	75.933.119
Chi phí thuê đất	14.566.773.566	14.806.693.616
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	1.100.386.876	1.391.563.144
Chi phí trả trước dài hạn khác	29.900.069	
	<u>16.960.697.791</u>	<u>17.479.618.798</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2022**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hà Lan	5.151.956.041	5.151.956.041	3.781.596.993	3.781.596.993
Công ty TNHH CJ FOODS Việt Nam	909.652.400	909.652.400	1.383.981.500	1.383.981.500
Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Thương mại Tiến Nhân	-	-	2.142.833.000	2.142.833.000
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Hạ Tầng	9.678.290.200	9.678.290.200	2.587.750.000	2.587.750.000
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Huy Long	2.763.750.000	2.763.750.000	2.763.750.000	2.763.750.000
Công ty TNHH XNK Hoài Châu	13.152.000.000	13.152.000.000		-
Công ty cổ phần đầu tư sản xuất và thương mại Tiến Nhân	9.993.890.032	9.993.890.032		-
Công ty TNHH SXTM DV	32.534.166.399	32.534.166.399	6.001.072.500	6.001.072.500
Công ty Cổ phần ABG Việt Nam	22.407.737.200	22.407.737.200	3.978.942.500	3.978.942.500
Phải trả các đối tượng khác	58.883.342.047	58.883.342.047	9.178.887.564	9.178.887.564
	155.474.784.319	155.474.784.319	31.818.814.057	31.818.814.057

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước khác	13.795.240.435	1.541.894.543
	13.795.240.435	1.541.894.543

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2022

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		-		199.757.009		199.757.009		-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		19.781.834.229		5.952.332.052		-		-		25.734.166.281	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		194.266.800		85.924.440		-		108.342.360	
Các loại thuế khác	-		-		12.000.000		12.000.000		-		-	
	-		19.781.834.229		6.358.355.861		297.681.449		-		25.842.508.641	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
- Bảo hiểm xã hội	295.777.350		102.984.095	
- Bảo hiểm y tế	56.287.323		19.552.603	
- Bảo hiểm thất nghiệp	11.831.094		4.029.071	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.985.690.864		1.985.412.778	
	2.349.586.631		2.111.978.547	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2022**16 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2022		Trong kỳ		31/03/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	130.138.973.698	130.138.973.698	177.989.868.725	85.008.800.959	223.120.041.464	223.120.041.464
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	51.152.860.798	51.152.860.798	42.961.980.691	46.863.024.059	47.251.817.430	47.251.817.430
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Bắc Ninh	-	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	78.986.112.900	78.986.112.900	37.718.664.000	38.145.776.900	78.559.000.000	78.559.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	-	-	47.309.224.034	-	47.309.224.034	47.309.224.034
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.603.669.240	4.603.669.240	-	825.436.500	3.778.232.740	3.778.232.740
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN	151.200.000	151.200.000	-	37.800.000	113.400.000	113.400.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	1.768.542.000	1.768.542.000	-	442.135.500	1.326.406.500	1.326.406.500
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2.683.927.240	2.683.927.240	-	345.501.000	2.338.426.240	2.338.426.240
	134.742.642.938	134.742.642.938	177.989.868.725	85.834.237.459	226.898.274.204	226.898.274.204
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	629.923.240	629.923.240	-	273.000.000	356.923.240	356.923.240
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN	442.600.000	442.600.000	-	37.800.000	404.800.000	404.800.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	2.517.112.500	2.517.112.500	-	442.135.500	2.074.977.000	2.074.977.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	11.039.000.000	11.039.000.000	-	-	11.039.000.000	11.039.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	350.350.000	350.350.000	-	21.450.000	328.900.000	328.900.000
- Nợ thuế tài chính dài hạn	595.529.000	595.529.000	-	51.051.000	544.478.000	544.478.000
	15.574.514.740	15.574.514.740	-	825.436.500	14.749.078.240	14.749.078.240
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	4.603.669.240	4.603.669.240	-	825.436.500	3.778.232.740	3.778.232.740
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	10.970.845.500	10.970.845.500			10.970.845.500	10.970.845.500

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2022

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Tên ngân hàng/ Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn của hợp đồng	Lãi suất cho vay	Dư nợ tại thời điểm 31/03/2022	Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	Tài sản đảm bảo	Đơn vị tính: VND
I	Vay ngắn hạn								
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Hợp đồng cho vay hạn mức số 92/2022- HDCVHM/NHCT131-BN ngày 25 tháng 03 năm 2022.	20.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng	Quy định trong từng giấy nhận nợ	13.852.297.620	13.852.297.620	- Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 1263 19, quyền số 01 TP/CC- SCC/HĐGD ngày 08/03/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung đi kèm. - Các hợp đồng thế chấp tài sản khác	
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 111/2021- HDCVHM/NHCT131-HONGHA ngày 06 tháng 04 năm 2021.	34.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ	Quy định trong từng giấy nhận nợ	33.399.519.810	33.399.519.810	- Hợp đồng thế chấp tài sản số 172/2021/HĐBĐ/NHCT131- HONGHA ngày 25/05/2021	
2	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Bắc Ninh Hợp đồng cho vay hạn mức số VN121000996/2022-HDCVHM/WBVN300 ngày 02 tháng 02 năm 2022	50.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sản phẩm từ bột mỳ và các sản phẩm bánh kẹo khác	Quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng	Quy định trong từng giấy nhận nợ	50.000.000.000	50.000.000.000	Bảo đảm bằng bảo lãnh của chủ tịch Lê Đức Thuận.	
3	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021/CVHM/VCBHN-BN ngày 01 tháng 06 năm 2021	62.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	5 tháng kể từ ngày giải ngân	4,5%/năm	78.559.000.000	78.559.000.000	- Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 628 và số 629 tại địa chỉ phường Long Phước, thành phố Thủ Đức, TP.HCM thuộc sở hữu của ông Lê Đức Thuận và bà Lê Thu Huyền. - Hàng tồn kho và các khoản phải thu luân chuyển trị giá tối thiểu 20 tỷ đồng theo Hợp đồng thế chấp số 01/2021/TCHHKPT/VCB-BN ngày 22/06/2021.	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2022

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

		Đơn vị tính: VND	
	Hợp đồng cấp tín dụng số 004/TBN-TSN/21TD ngày 14/01/2021 và Hợp đồng cấp tín dụng bổ sung số 02/004/TBN-TSN/21NH ngày 28/05/2021.	17.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
	Quy định trong từng giấy nhận nợ	Quy định trong từng giấy nhận nợ	Quy định trong từng giấy nhận nợ
	Quy định trong từng giấy nhận nợ	Quy định trong từng giấy nhận nợ	Quy định trong từng giấy nhận nợ
	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	16.559.000.000	16.559.000.000
	Hợp đồng tín dụng số TSN/21TC ngày 14/01/2021.		- Quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68 đường Phạm Ngọc Thảo, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP.HCM theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 003/TBN-TSN/21TC ngày 14/01/2021.
4	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	47.309.224.034	47.309.224.034
	Hợp đồng tín dụng số HN/2022/02/BCB/HDTD ngày 12/01/2022	9.752.232.168	9.752.232.168
	Hợp đồng tín dụng số HN/2022/04/BCB/HDTD ngày 12/01/2022	22.199.492.920	22.199.492.920
	Hợp đồng tín dụng số HN/2022/03/BCB/HDTD ngày 12/01/2022	15.357.498.946	15.357.498.946
	Tổng cộng vay ngắn hạn	223.120.041.464	223.120.041.464
			- Cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2022

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

										Đơn vị tính: VND		
II	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn											
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam										356.923.240	356.923.240
	Hợp đồng số 178/2021-HĐCVDAD/TNHT131-HONGHA ngày 01/06/2021	4.400.000.000	Mua sắm đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2021 phục vụ sản xuất kinh doanh	48 tháng	8%/năm						356.923.240	Hợp đồng thế chấp nhà ở gắn liền với đất và các hợp đồng thế chấp khác.
2	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam										113.400.000	
	Hợp đồng số 1702-LAV-2017-00397 ngày 10 tháng 11 năm 2017.	1.060.000.000	Mua xe ô tô phục vụ kinh doanh	84 tháng	Áp dụng từng lần giải ngân						113.400.000	Tài sản hình thành từ vốn vay là xe ô tô Mercedes Benz biên kiểm soát 30E-534.03
3	Ngân hàng TMCP Quân đội										1.326.406.500	
	Hợp đồng số 7886.19.008.1516289.TD ngày 20 tháng 03 năm 2019.	861.280.000	Mua xe ô tô phục vụ kinh doanh	48 tháng	Áp dụng từng lần giải ngân						161.415.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng số 9462.19.008.1516289.TD ngày 02 tháng 04 năm 2019.	1.807.000.000	Mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	48 tháng	Trong từng giây nhận nợ						338.805.000	Hợp đồng tiền gửi số 21505.19.008.1516289.TG.DN
	Hợp đồng số 22980.19.008.1516289.TD ngày 21 tháng 06 năm 2019	640.900.000	Mua xe ô tô phục vụ kinh doanh	48 tháng	9%/năm						120.168.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng số 26927.19.008.1516289.TD ngày 15 tháng 07 năm 2019	3.765.432.000	Mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	48 tháng	9,5%/năm						706.018.500	Tài sản hình thành từ vốn vay
4	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam										1.764.000.000	
	Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 004/TBN-TSN/21TDH ngày 14/01/2021	11.921.000.000	Đầu tư hệ thống dây chuyền sản xuất bánh bông lan chà bông tự động mới 100%.	84 tháng	Áp dụng từng lần giải ngân						1.764.000.000	- Tài sản hình thành từ vốn vay - Quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68 đường Phạm Ngọc Thảo, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP.HCM theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 003/TBN-TSN/21TC ngày 14/01/2021.
5	Ngân hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam										64.350.000	
	Hợp đồng tín dụng số SHBVN/RMC/2021/HĐTD-0079 ngày 15/01/2021	429.000.000	Mua xe ô tô phục vụ kinh doanh	60 tháng	8,5%/năm						64.350.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
6	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam										153.153.000	
	Hợp đồng số 01.113/2020/TSC-CTTC ngày 25 tháng 09 năm 2020	605.000.000	Thuế máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	48 tháng	8,5%/năm						85.086.000	Ký cược bảo đảm
	Hợp đồng số 01.114/2020/TSC-CTTC ngày 25 tháng 09 năm 2020	484.000.000	Thuế máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	48 tháng	8,5%/năm						68.067.000	Ký cược bảo đảm
	Tổng cộng vay và nợ thuê tài chính dài hạn										14.749.078.240	
	Tổng cộng vay										237.869.119.704	226.898.274.204

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2022**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Á Long	9,41%	18.812.500.000	9,41%	18.812.500.000
Ông Lê Đức Thuận	36,06%	72.125.890.000	36,06%	72.125.890.000
Các cổ đông khác	54,53%	109.061.500.000	54,53%	109.061.500.000
	100%	199.999.890.000	100%	199.999.890.000

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I năm 2022 VND	Quý I năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	199.999.890.000	80.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	199.999.890.000	80.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	199.999.890.000	80.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	-	-

c) Cổ phiếu

	31/03/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.999.989	19.999.989
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	19.999.989	19.999.989
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.999.989	19.999.989
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.999.989	19.999.989
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.999.989	19.999.989
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ công ty

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.698.273.899	1.698.273.899
	1.698.273.899	1.698.273.899

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm	285.730.302.223	130.481.175.979
Doanh thu bán hàng hóa	1.799.608.026	116.659.673.193
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.037.998.752	1.190.614.717
	288.567.909.001	248.331.463.889

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2022**19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	340.618.962	2.506.351.781
Hàng bán bị trả lại	930.023.120	568.764.732
	1.270.642.082	3.075.116.513

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	246.861.490.852	102.255.404.595
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.714.318.590	113.732.948.666
	248.575.809.442	215.988.353.261

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	19.704.283	3.277.447
	19.704.283	3.277.447

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.995.483.095	1.612.279.220
	1.995.483.095	1.612.279.220

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	23.852.639	19.481.965
Chi phí nhân công	4.214.591.914	3.671.675.275
Chi phí khấu hao tài sản cố định	317.908.815	317.908.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.601.861.132	4.495.055.410
Chi phí khác bằng tiền	162.215.369	788.941.122
	7.320.429.869	9.293.062.590

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2022**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	262.179.913	142.254.787
Chi phí nhân công	1.515.761.949	1.663.104.002
Chi phí khấu hao tài sản cố định	865.239.982	837.635.785
Thuế, phí, lệ phí	256.321.058	93.370.795
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.266.608.007	1.607.014.784
Lợi thế thương mại	3.709.064	(3.138.544.403)
Chi phí khác bằng tiền	99.332.481	104.082.684
	5.269.152.454	1.308.918.434

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.952.332.051	2.949.142.760
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.952.332.051	2.949.142.760

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	1.120.370.969	3.751.932.796
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.120.370.969	3.751.932.796

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	19.013.908.793	13.748.116.022
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.013.908.793	13.748.116.022
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.999.989	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	951	1.719

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2022**28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	262.401.061.343	224.345.757.866
Chi phí nhân công	10.194.273.940	9.361.929.338
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.448.804.581	3.734.845.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.648.673.351	7.603.940.058
Chi phí khác bằng tiền	2.074.291.206	899.303.806
	281.767.104.421	245.945.776.087

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán			
		31/03/2022		01/01/2022	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.480.121.386	-	55.372.815.774	-	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	308.154.750.495	-	53.524.339.140	-	-
Đầu tư ngắn hạn	5.362.000.000	-	362.000.000	-	-
	332.996.871.881	-	109.259.154.914	-	-
Nợ phải trả tài chính					
		31/03/2022		01/01/2022	
		VND	VND	VND	VND
Vay và nợ		237.869.119.704		145.713.488.438	
Phải trả người bán, phải trả khác		157.824.370.950		33.930.792.604	
Chi phí phải trả		165.000.000		165.000.000	
		395.858.490.654		179.809.281.042	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2022

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.480.121.386	-	-	19.480.121.386
Phải thu khách hàng, phải thu khác	308.104.750.495	50.000.000	-	308.154.750.495
	327.584.871.881	50.000.000	-	327.634.871.881
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.372.815.774	-	-	55.372.815.774
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.474.339.140	50.000.000	-	53.524.339.140
	108.847.154.914	50.000.000	-	108.897.154.914

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2022				
Vay và nợ	226.898.274.204	10.970.845.500	-	237.869.119.704
Phải trả người bán, phải trả khác	157.824.370.950	-	-	157.824.370.950
Chi phí phải trả	165.000.000	-	-	165.000.000
	384.887.645.154	10.970.845.500	-	395.858.490.654

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2022**Tại ngày 01/01/2022**

Vay và nợ	134.742.642.938	10.970.845.500	-	145.713.488.438
Phải trả người bán, phải trả khác	33.930.792.604	-	-	33.930.792.604
Chi phí phải trả	165.000.000	-	-	165.000.000
	168.838.435.542	10.970.845.500	-	179.809.281.042

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/03/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		87.342.729	73.116.671
Công ty Cổ phần Á Long	Thành viên góp vốn	87.342.729	73.116.671
Ứng trước cho nhà cung cấp		-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Á Long	(*)	-	1.000.000.000
Phải thu khác		77.000.000.000	-
Bà Lê Thu Huyền	Vợ của Chủ tịch HĐQT	26.000.000.000	-
Ông Trần Xuân Vinh	Giám đốc công ty con	31.000.000.000	-
Bà Bùi Thị Kim Ngọc	Giám đốc công ty con	20.000.000.000	-

(*) Chủ tịch HĐQT của Công ty, đồng thời là cổ đông lớn kiêm Tổng giám đốc của Công ty trên.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
		VND	VND
Vũ Đức Lợi	Tổng giám đốc	10.680.000	43.360.000
Nguyễn Anh Đức	Phó Tổng giám đốc sản xuất	43.670.000	-
Nguyễn Trung Hiếu	Giám đốc marketing	12.205.000	40.231.632
Trần Văn Quân	Giám đốc cung ứng	39.642.500	-
Phạm Thế Hưng	Giám đốc kinh doanh	-	43.615.000
Bùi Xuân Thọ	Giám đốc kinh doanh	-	28.410.000
Phạm Văn Điện	Giám đốc sản xuất	-	37.615.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2022

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 do Công ty lập.



Lại Thị Thu Hà
Người lập



Đỗ Quang Phong
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2022